

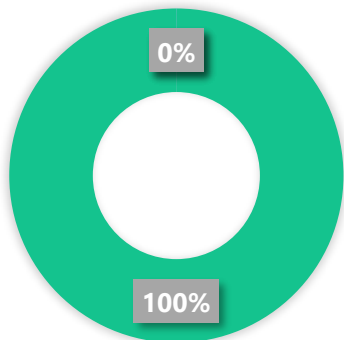
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch 29/12/2023

Giá hiện tại (VNĐ)	20,300
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	25,364
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	13,106
SL cổ phiếu LH	30,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	6,210
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	579
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	609
P/E	8.6
EPS	2,368

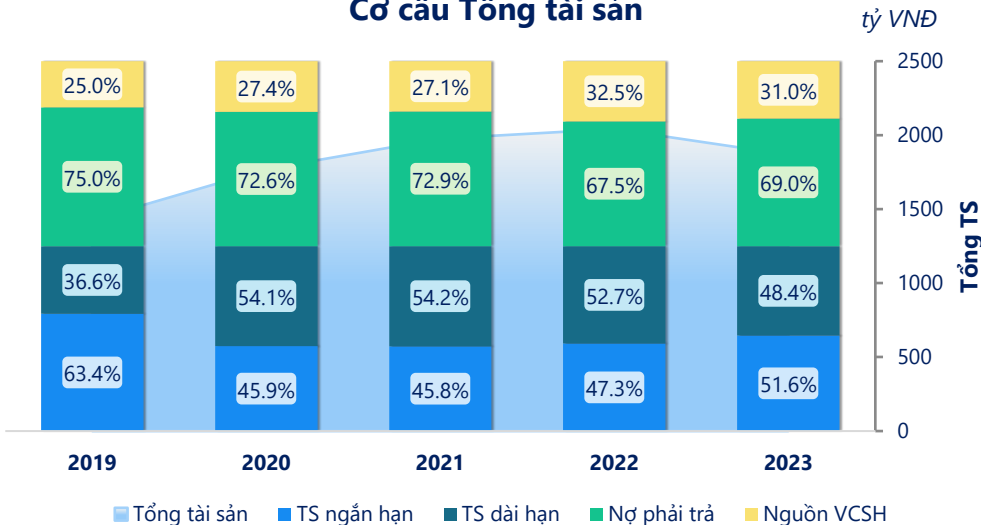
	YTD	1T	3T	6T
HNF	25.0%	-19.7%	-3.4%	6.2%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu sở hữu



- Sở hữu nước ngoài
- Sở hữu nhà nước
- Sở hữu khác

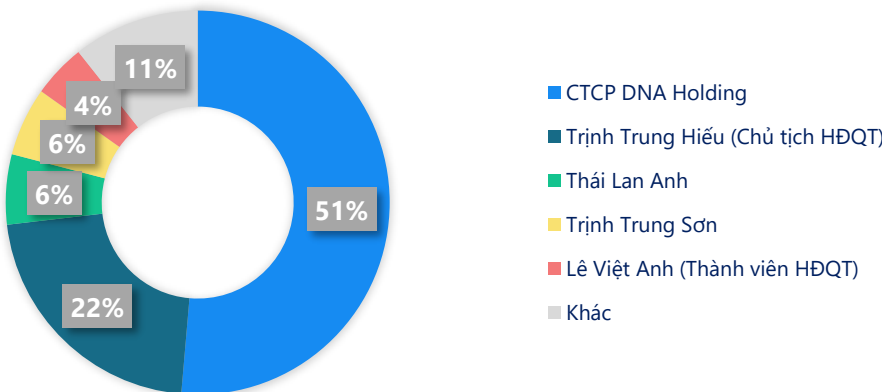
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **HNF** năm 2023 đạt **1,869** tỷ đồng, giảm **8.47%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 51.6% và 48.4%. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 69.0%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

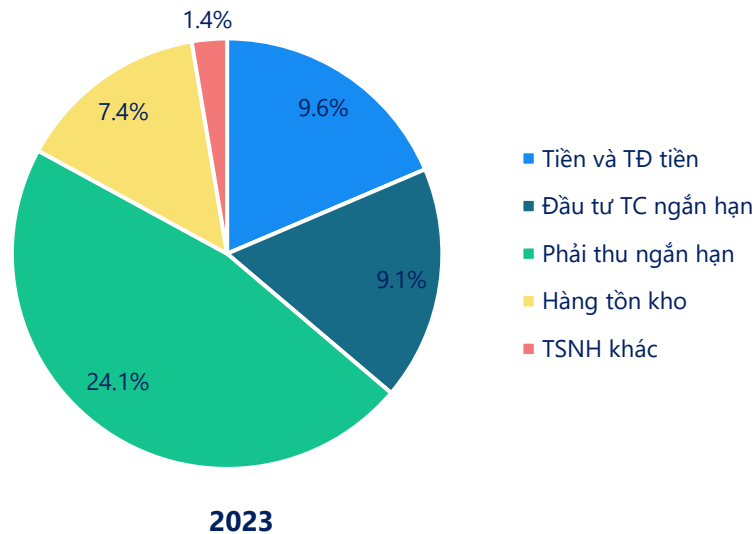
Cơ cấu cổ đông



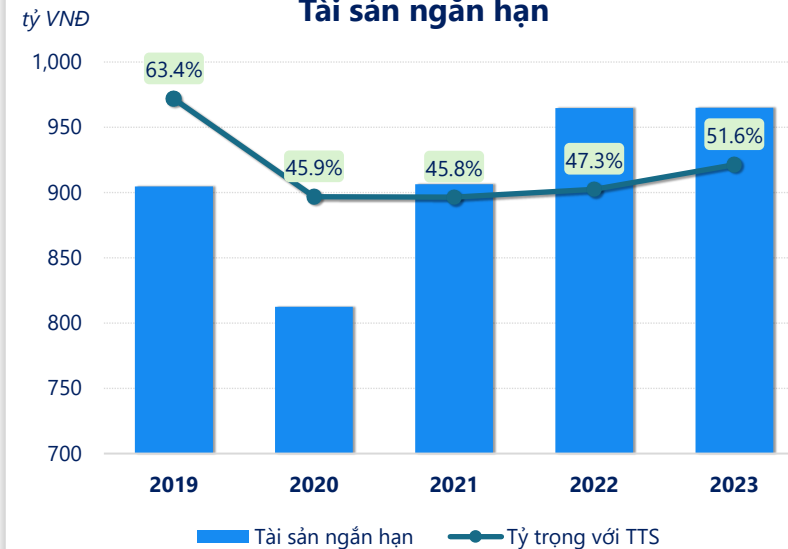
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **100.0%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 0.03% và không có sở hữu nhà nước.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **CTCP DNA Holding** sở hữu **51.4%**, lớn thứ 2 là Trịnh Trung Hiếu (Chủ tịch HĐQT) nắm giữ 21.8% và đứng thứ 3 là Thái Lan Anh nắm giữ 5.90%.

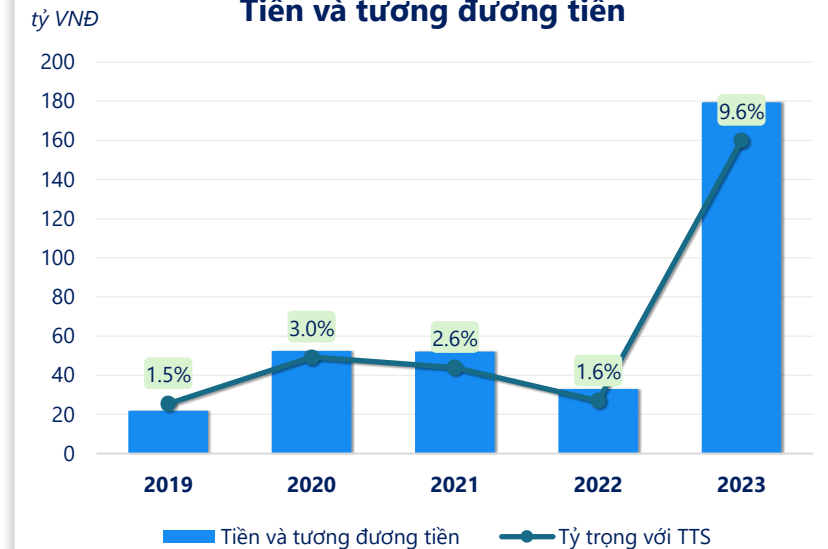
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



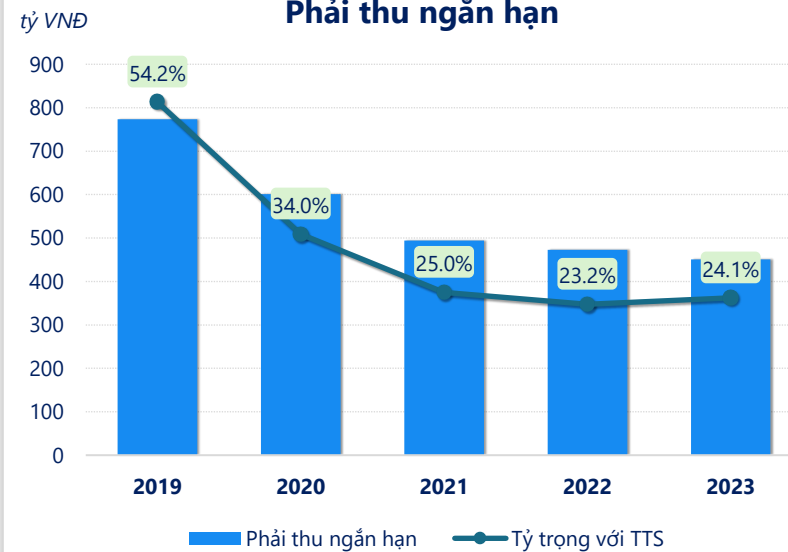
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn năm 2023 của HNF đạt **965.0** tỷ đồng, tăng trưởng **0.02%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **51.6%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **24.1%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 9.60% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

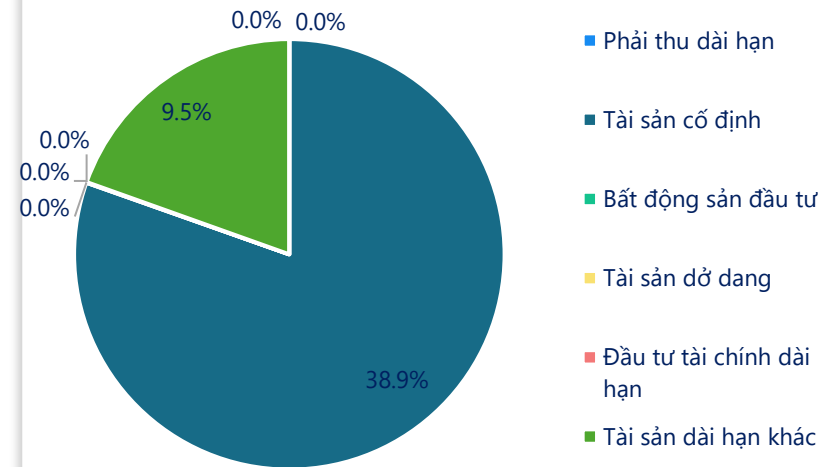
Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



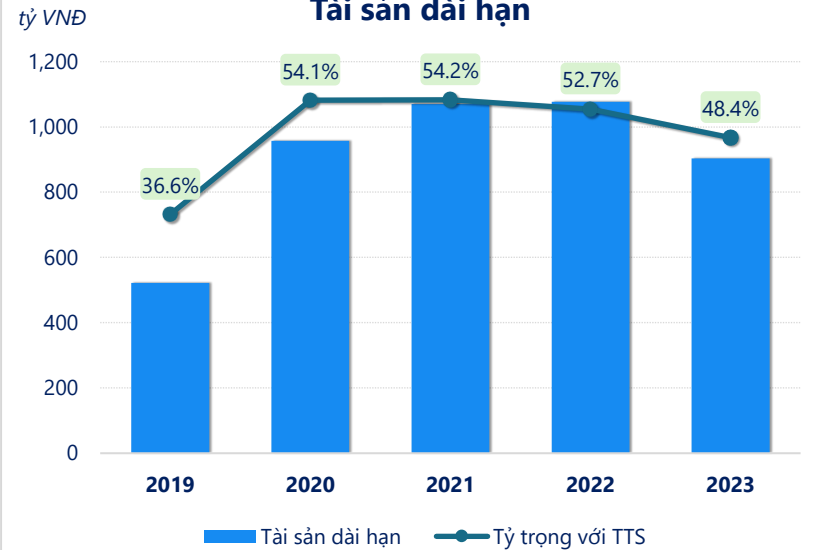
2023

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **903.8** tỷ đồng giảm **16.1%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **48.4%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **38.9%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 9.45%.

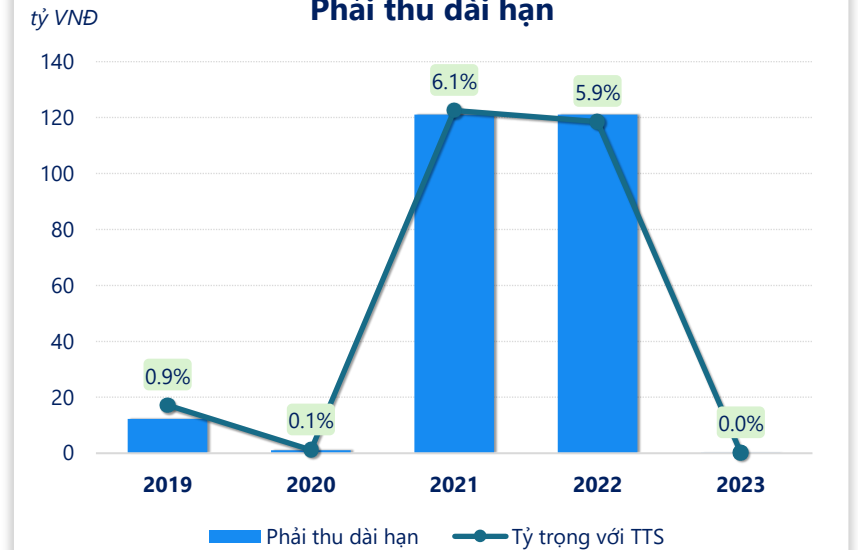
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



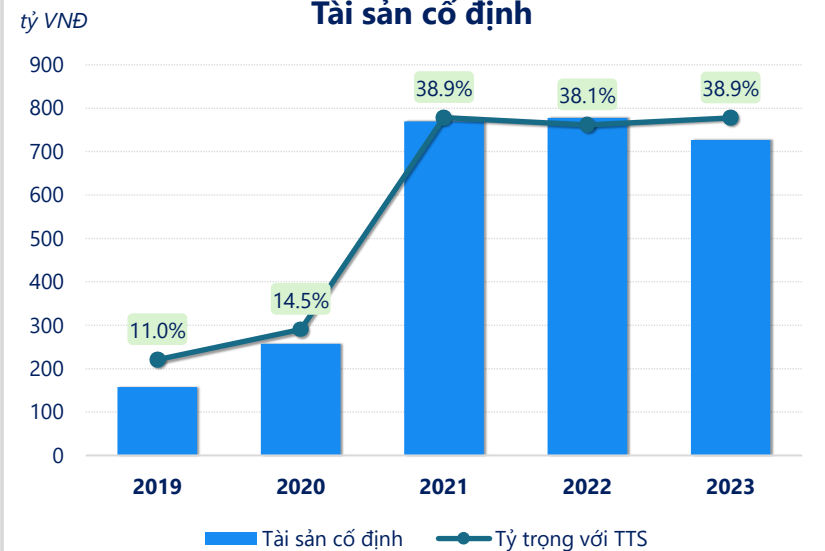
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



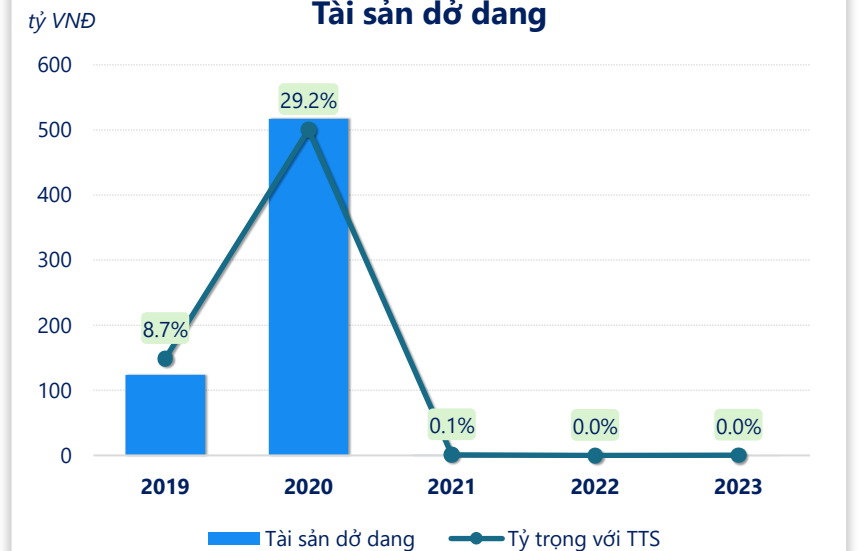
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

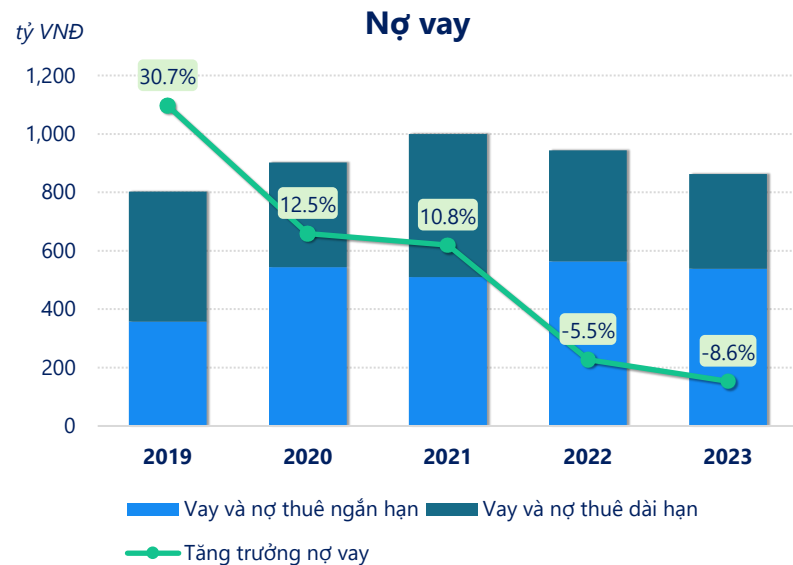
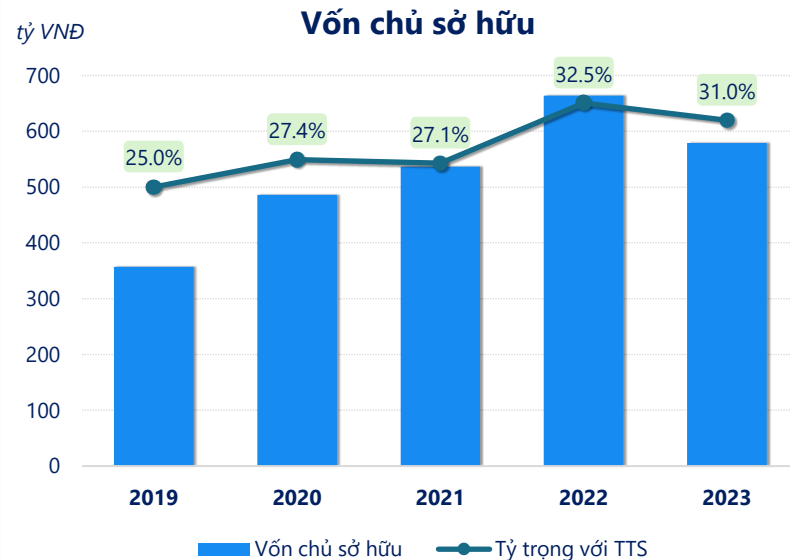
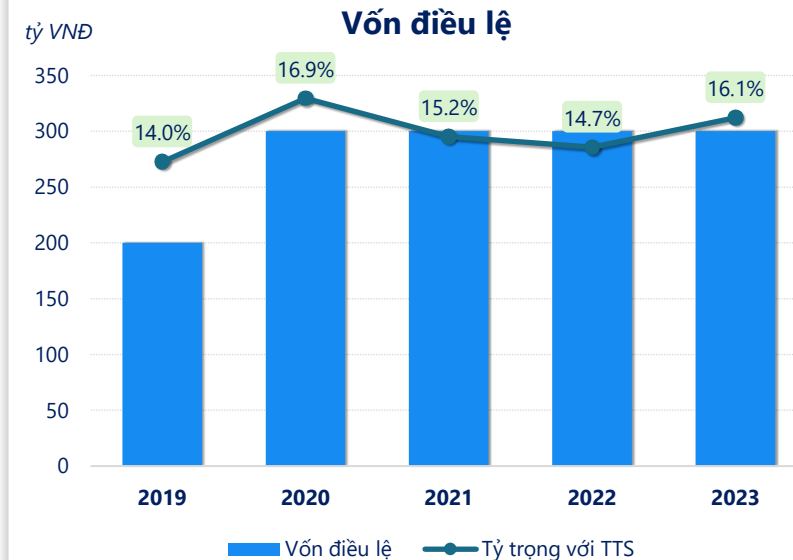
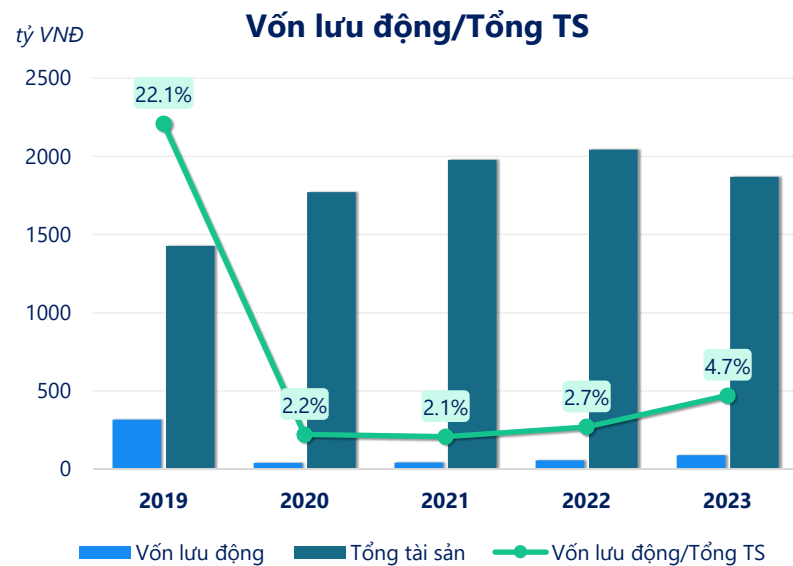
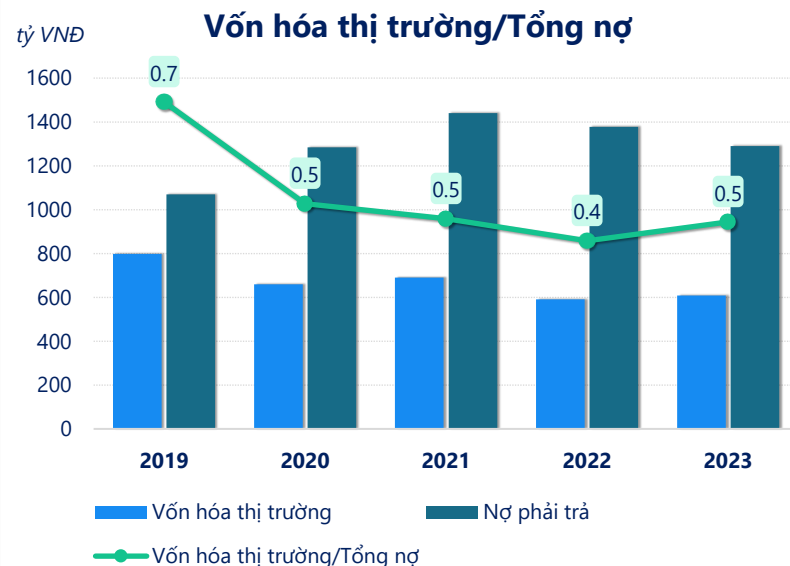
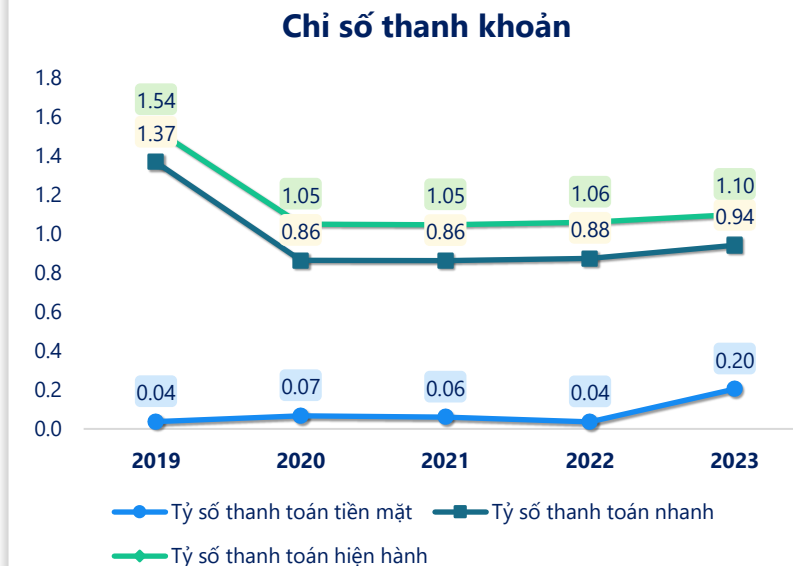


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,868	2,042	-8.5%
Tài sản ngắn hạn	964	965	-0.1%
Tiền và tương đương tiền	179	32.9	445%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	170	276	-38.3%
Phải thu ngắn hạn	450	473	-4.8%
Hàng tồn kho	139	169	-17.5%
Tài sản ngắn hạn khác	25.5	14.9	70.5%
Tài sản dài hạn	904	1,077	-16.1%
Phải thu dài hạn	0.14	121	-99.9%
Tài sản cố định	727	778	-6.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.45	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	177	178	-0.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,289	1,378	-6.5%
Nợ ngắn hạn	873	910	-4.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	535	564	-5.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	174	185	-6.0%
Nợ dài hạn	416	468	-11.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	327	380	-13.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	579	664	-12.8%
Vốn chủ sở hữu	579	664	-12.8%
Vốn điều lệ	300	300	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,739	1,471	1,603	1,963	1,756
Giá vốn hàng bán	1,341	1,068	1,169	1,406	1,275
Lợi nhuận gộp	399	404	434	556	481
Doanh thu HĐTC	0.61	0.76	7.50	19.1	17.7
Chi phí TC	39.4	44.1	58.1	78.2	67.8
Chi phí lãi vay	32.0	38.5	54.2	68.1	62.0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	270	271	282	315	305
Chi phí QLDN	51.4	47.7	50.6	45.8	45.1
LN thuần từ HĐKD	38.4	41.6	50.8	137	81.0
Lợi nhuận khác	13.6	-5.41	1.71	1.77	2.48
LN trước thuế	52.0	36.2	52.5	138	83.5
Lợi nhuận sau thuế	40.8	31.6	52.2	120	71.0
LNST của CĐ cty mẹ	40.8	31.6	52.2	120	71.0

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	37.8	41.3	135	167	160
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-284	-224	-233	-130	217
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	247	213	97.9	-56.2	-231
Tiền đầu kỳ	20.5	21.8	52.3	52.1	32.9
Lưu chuyển tiền thuần	1.33	30.6	-0.24	-19.0	146
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.03	0.00	0.02	-0.22	0.00
Tiền cuối kỳ	21.8	52.3	52.1	32.9	179